

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỎ CÀY BẮC**

TỈNH BẾN TRE

Bản án số: 76/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 08/8/2022.

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY BẮC - TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Đạt.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đoàn Văn Vui.
2. Ông Nguyễn Văn Kim.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Quỳnh Như – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Nhân – Kiểm sát viên.

Trong ngày 08 tháng 8 năm 2022, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình đã thụ lý số: 254/2021/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 12 năm 2021 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 39/2022/QĐXXST - HNGĐ ngày 06/4/2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 41a/2022/QĐST-HNGĐ ngày 21/4/2022 và Thông báo mở lại phiên tòa số 491/TB-TA ngày 22/7/2022. Giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phan Thị Kim T, sinh năm 1985 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã T1, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Bà T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Ông Võ Ngọc T1, sinh năm 1983 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã T1, huyện M, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn đề ngày 06/11/2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Phan Thị Kim T trình bày: Bà T và ông T1 do tự tìm hiểu quen biết nhau trước nên tự nguyện tiến đến hôn nhân năm 2002, có tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp vào năm 2002. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc được khoảng vài năm đầu nhưng sau đó phát sinh rất nhiều mâu thuẫn mất hạnh phúc, nguyên nhân do vợ chồng có nhiều bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường hay cãi vã nhau. Nay bà nhận thấy cuộc sống

vợ chồng không còn hạnh phúc nữa nên bà yêu cầu được ly hôn với ông T1 để mỗi người có cuộc sống riêng. Về con chung: bà và ông T1 có 03 con chung là cháu Võ Thị Sơn T, sinh ngày 30/10/2004, cháu Võ Thị Minh T2, sinh ngày 14/01/2008 và cháu Võ Ngọc T3, sinh ngày 29/9/2012, hiện cả 03 cháu đang sống chung với bà. Sau khi ly hôn, bà yêu cầu được tiếp tục nuôi cả 03 con chung, không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung: không có.

Bị đơn ông Võ Ngọc T1 vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên không có lời trình bày.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, nguyên đơn đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình; riêng bị đơn chưa thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, cụ thể: Về hôn nhân: chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của Bà Phan Thị Kim T; về con chung: Bà Phan Thị Kim T được trực tiếp nuôi 03 con chung là cháu Võ Thị Sơn T, sinh ngày 30/10/2004, cháu Võ Thị Minh T2, sinh ngày 14/01/2008 và cháu Võ Ngọc T3, sinh ngày 29/9/2012; ông Võ Ngọc T1 không phải cấp dưỡng nuôi con do bà T không có yêu cầu; về tài sản chung và nợ chung: không có nên không đề cập.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn bà Phan Thị Kim T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn ông Võ Ngọc T1 vắng mặt tại phiên tòa không có lý do dù đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bà T và ông T1 là phù hợp.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Phan Thị Kim T và ông Võ Ngọc T1 trên cơ sở quen biết nhau trước nên cả hai tự nguyện tiến đến hôn nhân, có tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp vào năm 2002. Xét thấy, hôn nhân của bà T và ông T1 đã tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật hôn nhân gia đình nên được xem là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Sau khi kết hôn, bà T và ông T1 có thời gian sống hạnh phúc và có với nhau 03 con chung nhưng vì những mâu thuẫn trong cuộc sống gia đình mà đã dẫn đến việc bà T xin ly hôn. Tại đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bà T cho rằng nguyên nhân mất hạnh phúc là do vợ chồng có nhiều bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường hay cãi vã nhau. Xét thấy, sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành mời bà T và ông T1 đến Tòa án nhiều lần để tiến hành hòa giải hôn nhân của ông bà nhưng ông T1 vẫn vắng mặt không có lý do. Điều đó chứng tỏ ông T1 không có thiện chí hàn gắn, đoàn tụ vợ chồng với bà T. Ngoài ra, theo biên bản xác minh tại chính quyền địa

phương thì cũng xác định bà T và ông T1 có mâu thuẫn bất đồng quan điểm với nhau. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy: bà T và ông T1 là vợ chồng nhưng ông bà không quan tâm, giúp đỡ nhau để tạo điều kiện cho nhau phát triển về mọi mặt mà ông bà lại bỏ mặc nhau, không còn quan tâm lẫn nhau nên ông bà đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà T là phù hợp.

[3] Về con chung: thời gian sống chung, bà T và ông T1 có 03 con chung là cháu Võ Thị Sơn T, sinh ngày 30/10/2004, cháu Võ Thị Minh T2, sinh ngày 14/01/2008 và cháu Võ Ngọc T3, sinh ngày 29/9/2012, hiện cả 03 cháu đang sống chung với bà T. Sau khi ly hôn, bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi cả 03 con chung, không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy: hiện tại cả 03 con chung đều đang sống chung với bà T; tại biên bản lấy ý kiến của con chung chưa thành niên đề ngày 29/12/2021 thì cả 03 cháu T, T2, T3 đều có nguyện vọng được sống chung với bà T; trong quá trình giải quyết vụ án, ông T1 cũng không có văn bản trình bày ý kiến tranh chấp về nuôi con chung với bà T. Do đó, để đảm bảo quyền lợi cho sự phát triển tốt về thể chất, sự phát triển tốt về tinh thần và đảm bảo việc học hành cho cả 03 cháu T, T2, T3 nên Hội đồng xét xử giao cả 03 cháu T, T2, T3 cho bà T được trực tiếp nuôi là hoàn toàn phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Việc bà T không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con là sự tự nguyện của bà nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Về tài sản chung: bà T trình bày là không có. Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án, ông T1 cũng không có văn bản trình bày ý kiến và đơn tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn với bà T nên Hội đồng xét xử không đề cập.

[5] Về nợ chung: bà T trình bày là không có. Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án, ông T1 cũng không có văn bản trình bày là ông và bà T có nợ chung nên Hội đồng xét xử không đề cập.

[6] Xét thấy quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là hoàn toàn phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận toàn bộ.

[7] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: bà T phải chịu do bà T yêu cầu ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Về quan hệ hôn nhân: chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của Bà Phan Thị Kim T. Bà Phan Thị Kim T và ông Võ Ngọc T1 được ly hôn với nhau.

Về con chung: sau khi ly hôn, Bà Phan Thị Kim T được trực tiếp nuôi 03 con chung là cháu Võ Thị Sơn T, sinh ngày 30/10/2004, cháu Võ Thị Minh T2, sinh ngày 14/01/2008 và cháu Võ Ngọc T3, sinh ngày 29/9/2012, hiện cả 03 cháu đang sống

chung với bà T; ông Võ Ngọc T1 không phải cấp dưỡng nuôi con do bà T không có yêu cầu.

Sau khi ly hôn, cha, mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình và các luật khác có liên quan. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình, yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: bà T trình bày là không có nên không đề cập.

Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Phan Thị Kim T phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002418 ngày 06/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mô Cày Bắc nên bà không còn phải nộp thêm.

Án phí sung vào công quỹ Nhà nước.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV và THA TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Mô Cày Bắc;
- Chi cục THADS huyện Mô Cày Bắc;
- UBND xã B;
- Các đương sự;
- Lưu (HS, VP).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Ngọc Đạt